

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định việc mang vàng của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Ngoại hối,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định việc mang vàng của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định việc mang theo vàng miếng, vàng nguyên liệu, vàng trang sức, mỹ nghệ khi xuất cảnh, nhập cảnh trong các trường hợp sau:

1. Cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu bằng hộ chiếu hoặc bằng các loại giấy tờ khác có giá trị thay cho hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp, trừ các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là hộ chiếu).

2. Cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu bằng giấy thông hành biên giới, giấy thông hành nhập xuất cảnh, chứng minh thư biên giới do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước có chung biên giới cấp.

3. Cá nhân nước ngoài được phép định cư ở Việt Nam hoặc cá nhân Việt Nam được phép định cư ở nước ngoài.

Điều 2. Mang vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu

1. Cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu không được phép mang theo vàng miếng, vàng nguyên liệu. Trường hợp cá nhân nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam mang theo vàng miếng, vàng nguyên liệu phải làm thủ tục gửi tại kho Hải quan để mang ra khi xuất cảnh hoặc làm thủ tục chuyển ra nước ngoài và phải chịu mọi chi phí liên quan phát sinh.

2. Cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu mang theo vàng trang sức, mỹ nghệ có tổng khối lượng từ 300g (ba trăm gam) trở lên phải khai báo với cơ quan Hải quan.

Điều 3. Mang vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh bằng giấy thông hành biên giới, giấy thông hành nhập xuất cảnh, chứng minh thư biên giới

1. Cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài khi xuất cảnh, nhập cảnh bằng giấy thông hành biên giới, giấy thông hành nhập xuất cảnh, chứng minh thư biên giới không được mang theo vàng nguyên liệu, vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài khi xuất cảnh, nhập cảnh bằng giấy thông hành biên giới, giấy thông hành nhập xuất cảnh, chứng minh thư biên giới được đeo trên người vàng trang sức, mỹ nghệ phục vụ nhu cầu trang sức như các loại: nhẫn, dây, vòng, hoa tai, kim cài và các loại trang sức khác; trường hợp tổng khối lượng từ 300g (ba trăm gam) trở lên phải khai báo với cơ quan Hải quan.

Điều 4. Mang vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh trong trường hợp định cư

1. Cá nhân nước ngoài được phép định cư ở Việt Nam khi nhập cảnh mang theo vàng nguyên liệu, vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ có tổng khối lượng từ 300g (ba trăm gam) trở lên phải khai báo với cơ quan Hải quan.

2. Cá nhân Việt Nam được phép định cư ở nước ngoài khi xuất cảnh được mang theo vàng (vàng nguyên liệu, vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ) theo quy định sau:

a) Tổng khối lượng vàng từ 300g (ba trăm gam) trở lên đến dưới 01kg (Một kilôgam) phải khai báo với cơ quan Hải quan;

b) Tổng khối lượng vàng từ 01kg (Một kilôgam) trở lên phải có Giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cá nhân đó cư trú cấp, đồng thời phải khai báo với cơ quan Hải quan.

Điều 5. Thủ tục cấp giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài

1. Cá nhân Việt Nam được phép định cư ở nước ngoài có nhu cầu mang vàng khi xuất cảnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này phải gửi trực

tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cá nhân đó cư trú. Hồ sơ gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư này;

b) Hóa đơn mua hàng hoặc giấy tờ khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp hoặc giấy cam đoan của cá nhân mang vàng về tính hợp pháp của lượng vàng cần mang đi trong trường hợp không có hóa đơn, giấy tờ chứng minh nguồn gốc;

c) Hộ chiếu và thị thực nhập cảnh đối với những nước yêu cầu phải có thị thực nhập cảnh;

d) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép định cư hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

2. Các văn bản, tài liệu quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật. Trường hợp văn bản, tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và chứng thực.

3. Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét cấp Giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư này. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có văn bản giải thích lý do.

4. Giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài có giá trị sử dụng trong thời hạn trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày cấp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2014 và thay thế Quyết định số 1165/2001/QĐ-NHNN ngày 12/9/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc mang vàng của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý Ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đào Minh Tú

Phụ lục 1**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP MANG VÀNG KHI XUẤT CẢNH
ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI****Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh (thành phố) ...**

Tôi là:.....

CMND số:..... Cấp ngày:..... tại

Hộ chiếu số:..... Cấp ngày:.....

Nơi thường trú (tạm trú):.....

Xuất cảnh qua cửa khẩu:..... Định cư tại

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố... cấp Giấy phép cho tôi mang theo..... kg (bằng chữ:..... kilôgam) vàng trang sức, mỹ nghệ/vàng miếng/vàng nguyên liệu, cụ thể như sau:

STT	Diễn giải (loại vàng)	Khối lượng (kg)
1		
2		
...		
	Tổng	

Tôi xin cam đoan:

- Các thông tin trong đơn này và các tài liệu kèm theo là chính xác;
- Lượng vàng mang theo có nguồn gốc hợp pháp;
- Thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, quản lý hoạt động kinh doanh vàng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

- Hóa đơn mua hàng hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp hoặc giấy cam đoan tính hợp pháp của vàng;
- Bản sao hộ chiếu, thị thực nhập cảnh (đối với nước yêu cầu thị thực);
- Quyết định cho phép định cư hoặc giấy tờ tương đương.

... , ngày... tháng... năm...

Người làm đơn*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục 2

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Chi nhánh tỉnh (thành phố)...

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

**GIẤY PHÉP MANG VÀNG KHI XUẤT CẢNH ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH...**

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

Căn cứ Thông tư số..... ngày..... quy định việc mang vàng của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép mang vàng khi xuất cảnh trong trường hợp định cư tại nước ngoài và hồ sơ kèm theo của ... (tên cá nhân);

QUYẾT ĐỊNH

1. Cho phép ... (tên cá nhân), CMND số... cấp ngày... tại... (nơi cấp), hộ chiếu số... cấp ngày... được mang theo vàng khi xuất cảnh qua cửa khẩu..... định cư tại... với nội dung cụ thể như sau:

STT	Diễn giải (loại vàng)	Khối lượng (kg)
1		
2		
...		
	Tổng	

2. Yêu cầu.... (tên cá nhân) chấp hành nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng và Thông tư số.../2014/TT-NHNN ngày...../2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mang vàng của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

3. Văn bản này có giá trị đến ngày... /... /....

Nơi nhận:

- Cá nhân;
- NHNN (Vụ QLNN);
- Tổng cục Hải quan (để p/h);
- Lưu: CN NHNN.

**GIÁM ĐỐC NHNN CHI NHÁNH TỈNH
(THÀNH PHỐ)...**

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 442/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH****Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí và chức năng của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ**

1. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ (gọi tắt là Ban Chỉ đạo) là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của Chính phủ.

2. Ban Chỉ đạo được sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ và con dấu của cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo

1. Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách và giải pháp quan trọng để đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của Chính phủ; cho ý kiến về chương trình, kế hoạch cải cách hành chính dài hạn và hàng năm do Bộ Nội vụ trình Chính phủ.

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; xem xét nội dung các đề án, dự án quan trọng về cải cách hành chính của Chính phủ, các dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ có nội dung chủ yếu liên quan đến cải cách hành chính trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của Chính phủ; các nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác cải cách hành chính.

4. Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong công tác cải cách hành chính.

5. Tổng hợp, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan tình hình triển khai công tác cải cách hành chính.

6. Nghiên cứu, đánh giá và kiến nghị, đề xuất với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực cải cách hành chính theo quy định của Chính phủ.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 3. Quyền hạn của Ban Chỉ đạo

1. Lập các tiểu ban hoặc nhóm công tác giúp Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính.

2. Được mời tham dự các cuộc họp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ chủ trì, các cuộc họp của các Bộ, ngành, địa phương liên quan đến nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

3. Mời lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương và đại diện cơ quan, tổ chức khác liên quan tham dự các cuộc họp, các buổi làm việc của Ban Chỉ đạo.

4. Yêu cầu các bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

Điều 4. Thành viên Ban Chỉ đạo

1. Trưởng ban Chỉ đạo: Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc.

2. Phó Trưởng ban:

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Phó Trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo;

- Thứ trưởng Bộ Nội vụ: Phó Trưởng ban;

3. Các Ủy viên:

- Thứ trưởng Bộ Tư pháp;

- Thứ trưởng Bộ Tài chính;

- Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;
- Thứ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Thứ trưởng Bộ Công an;
- Thứ trưởng Bộ Ngoại giao;
- Thứ trưởng Bộ Kế hoạch đầu tư;
- Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Thứ trưởng Bộ Công Thương;
- Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Thứ trưởng Bộ Giao thông Vận tải;
- Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thứ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Phó Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam;
- Phó Tổng Thanh tra Chính phủ;
- Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;
- Phó Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam;
- Phó Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam;
- Phó Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam;
- Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ, Ủy viên thư ký;
- Mời Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia Ủy viên Ban Chỉ đạo.

Căn cứ quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, người đứng đầu các cơ quan có liên quan cử người tham gia thành viên Ban Chỉ đạo để Trưởng Ban Chỉ đạo tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 5. Chế độ làm việc của Ban Chỉ đạo

1. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm người đứng đầu.
2. Ban Chỉ đạo họp định kỳ 06 tháng một lần. Khi cần thiết Trưởng ban Chỉ đạo triệu tập họp bất thường.

3. Các thành viên Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

4. Thành viên Ban Chỉ đạo làm việc theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo do Trưởng ban Chỉ đạo ban hành.

Điều 6. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo

Bộ Nội vụ là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo, có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ban Chỉ đạo, sử dụng các cơ quan, đơn vị chức năng của Bộ để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

Điều 7. Kinh phí hoạt động

1. Nguồn kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ do ngân sách nhà nước cấp hàng năm được tổng hợp chung vào kinh phí của Bộ Nội vụ.

2. Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 757/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ; bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng